

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2018
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/3/2018)

THÁNG 4 NĂM 2018

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2018
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/3/2018)

THÁNG 4 NĂM 2018

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý 1 năm 2018 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/3/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.181.281.390.591	1.035.905.629.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.165.185.963	37.339.359.575
1. Tiền	111		13.165.185.963	37.339.359.575
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	190.000.000.000	160.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	190.000.000.000	160.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		945.302.393.112	804.592.665.341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	207.446.564.605	199.646.686.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		152.727.917.668	111.632.015.361
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	135.877.003.895	133.047.636.758
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	569.209.643.674	480.225.063.761
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(119.958.736.730)	(119.958.736.730)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		27.235.489.652	30.794.671.686
1. Hàng tồn kho	141	V.6	27.235.489.652	30.794.671.686
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.578.321.864	3.178.932.481
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.578.321.864	3.178.932.481
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		414.737.974.014	448.691.165.422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.175.126.294	13.646.278.617
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	11.175.126.294	13.646.278.617
II. Tài sản cố định	220		47.935.324.466	49.140.036.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	31.451.350.232	32.569.340.635
- Nguyên giá	222		75.417.156.849	75.318.156.849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.965.806.617)	(42.748.816.214)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.483.974.234	16.570.695.384
- Nguyên giá	228		18.859.572.408	18.859.572.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.375.598.174)	(2.288.877.024)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	280.151.008.956	304.574.468.149
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	200.228.783.065	226.736.626.972
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	79.922.225.891	77.837.841.177
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	71.489.438.160	76.841.327.364
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	90.750.280.000	90.750.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	18.414.100.000	18.414.100.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/3/2018

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	30.823.058.160	37.552.591.939
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(68.498.000.000)	(69.875.644.575)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.987.076.138	4.489.055.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.980.658.687	3.447.583.049
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.006.417.451	1.041.472.224
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.596.019.364.605	1.484.596.794.505
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (31/3/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		644.519.797.143	539.214.842.250
I. Nợ ngắn hạn	310		643.407.401.203	537.920.006.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	37.928.013.120	104.515.265.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		247.084.244.222	186.214.523.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	1.148.284.067	409.111.558
4. Phải trả người lao động	314		2.708.891.179	3.876.630.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	102.634.410.042	44.819.426.183
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.711.898.877	42.610.419.512
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	247.112.295.208	150.379.320.909
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	2.203.159.495	2.221.003.167
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		876.204.993	2.874.304.993
II. Nợ dài hạn	330		1.112.395.940	1.294.835.940
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	1.112.395.940	1.294.835.940
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		951.499.567.462	945.381.952.255
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	951.499.567.462	945.381.952.255
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.240.613.389	107.122.998.182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		107.122.998.182	76.484.423.297
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.117.615.207	30.638.574.885
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.596.019.364.605	1.484.596.794.505

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quang Cần

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		164.181.172.872	114.224.294.811	164.181.172.872	114.224.294.811
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	164.181.172.872	114.224.294.811	164.181.172.872	114.224.294.811
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	147.789.576.631	95.933.253.507	147.789.576.631	95.933.253.507
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.391.596.241	18.291.041.304	16.391.596.241	18.291.041.304
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2.914.482.449	4.993.489.739	2.914.482.449	4.993.489.739
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	3.710.170.990	1.953.197.030	3.710.170.990	1.953.197.030
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.209.909.262	2.669.390.442	3.209.909.262	2.669.390.442
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	15.000.000	-	15.000.000	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	8.005.806.064	9.841.830.526	8.005.806.064	9.841.830.526
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.575.101.636	11.489.503.487	7.575.101.636	11.489.503.487
11	Thu nhập khác	31	VII.5	220.909.094	265.733.412	220.909.094	265.733.412
12	Chi phí khác	32	VII.6	29.700	5.816.675.151	29.700	5.816.675.151
13	Lợi nhuận khác	40		220.879.394	(5.550.941.739)	220.879.394	(5.550.941.739)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.795.981.030	5.938.561.748	7.795.981.030	5.938.561.748
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	1.643.311.050	2.451.840.883	1.643.311.050	2.451.840.883
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		35.054.773	(160.290.689)	35.054.773	(160.290.689)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.117.615.207	3.647.011.554	6.117.615.207	3.647.011.554

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*Quý 1 năm 2018 (Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp trực tiếp)*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		113.546.137.737	100.868.539.399
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(147.289.990.742)	(171.474.742.688)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5.419.044.889)	(5.899.855.278)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(3.105.003.125)	(2.590.247.335)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(868.648.754)	(1.211.574.295)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.226.163.890	1.293.588.740
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12.400.619.097)	(28.470.062.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(54.311.004.980)	(107.484.353.693)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.476.068.678)	(9.510.270.693)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.875.838.152	24.558.737.572
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.873.884.870	30.069.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.226.345.656)	15.078.536.329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		165.289.475.872	130.885.034.121
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.738.941.573)	(71.047.054.611)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.187.974.275)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		57.362.560.024	59.837.979.510
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24.174.790.612)	(32.567.837.854)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.339.359.575	66.031.095.512

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		617.000	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	13.165.185.963	33.463.257.658

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 01/02/2018, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là "VNECO").

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0236.3562361	Fax: 0236.3562367
Website	: www.vneco.com.vn	; www.vneco.biz
E-mail	: vneco@dng.vnn.vn	; vneco@vneco.com.vn

Logo



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/3/2018 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 27/12/2017, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền mặt, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 75,45% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 5,36% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 15,16% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 8,43% vốn điều lệ.

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018 gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu; vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở chính đóng tại số 344 đường Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 9 công ty con

4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/3/2018: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/3/2018: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/3/2018: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/3/2018: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/3/2018: 58.938.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,4%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,4%

4.1.6. Tên Công ty : Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1

Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/3/2018: 2.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

4.1.7. Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO

Địa chỉ : 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...

4.1.8. Tên Công ty : Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng

Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

4.1.9. Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long

Địa chỉ : 174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(Được thành lập theo quyết định số 05/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 05/02/2018)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/3/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty**4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/3/2018: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/3/2018: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/3/2018: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 28/1/10 Phan Đình Giót, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2018 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Tổng hợp Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>					
		Cuối kỳ (31/3/2018)			Đầu năm (01/01/2018)		
1. Tiền							
Tiền mặt tại quỹ		1.114.890.906			681.952.249		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12.050.295.057			36.657.407.326		
Các khoản tương đương tiền		0			0		
Cộng		13.165.185.963			37.339.359.575		
2. Các khoản đầu tư tài chính							
		Cuối kỳ (31/3/2018)			Đầu năm (01/01/2018)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a. Chứng khoán kinh doanh							
Tổng giá trị cổ phiếu		0	0	0	0	0	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
		Cuối kỳ (31/3/2018)			Đầu năm (01/01/2018)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1. Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn		190.000.000.000	190.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/3/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	90.750.280.000	(58.938.000.000)	24.021.916.600	90.750.280.000	(58.938.000.000)	29.867.776.400
c1. Đầu tư vào công ty con						
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	6.985.720.000	0	7.824.006.400	6.985.720.000	0	9.989.579.600
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000	0	5.963.581.200	5.192.580.000	0	7.595.127.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	0	10.234.329.000	9.746.980.000	0	12.283.069.800
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	0	(i)	7.887.000.000	0	(i)
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	2.000.000.000	0	(i)	2.000.000.000	0	(i)
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	58.938.000.000	(58.938.000.000)	0	58.938.000.000	(58.938.000.000)	0
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO (ii)	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng (ii)	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV điện Mặt trời VNECO - Vinh Long (ii)	-	-	-	-	-	-
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	5.854.100.000	0	7.741.455.000	5.854.100.000	0	9.167.512.500
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.000.000.000	0	(i)	3.000.000.000	0	(i)
c3. Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	30.823.058.160	0	3.058.160	37.552.591.939	(1.377.644.575)	5.354.947.364
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	179.472	0	179.472	807.624	0	807.624
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	916.740	0	916.740	1.617.712.740	(849.037.140)	768.675.600
- Công ty CP Sông Ba	1.913.808	0	1.913.808	5.114.023.435	(528.607.435)	4.585.416.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	48.140	0	48.140	48.140	0	48.140
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	0	(i)	30.820.000.000	0	(i)
Tổng cộng	139.987.438.160	(68.498.000.000)	31.766.429.760	146.716.971.939	(69.875.644.575)	44.390.236.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i): Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/3/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/3/2018 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

(ii): Đây là các Công ty con, Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền kiểm soát. Tuy nhiên tại thời điểm 31/3/2018, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn tại các Công ty con này.

Chi tiết về số vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp theo Đăng ký kinh doanh của từng Công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp (VND)
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	01/12/2016	100.000.000.000
Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	01/11/2017	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	05/02/2018	100.000.000.000

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	98,40%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	350.837.966.724	2.971.661.107	2.734.664.455	351.074.963.376
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/3/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	221.210.000	0	0	221.210.000
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	221.210.000	0	0	221.210.000
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.798.610.000	0	263.512.132	1.535.097.868
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	1.798.610.000	0	263.512.132	1.535.097.868
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	146.693.915.375	2.829.367.137	2.471.152.323	147.052.130.189
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	13.646.278.617	0	2.471.152.323	11.175.126.294
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	133.047.636.758	2.829.367.137	0	135.877.003.895
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	1.000.000	3.000.000	0	4.000.000
	Phải thu khác	1.000.000	3.000.000	0	4.000.000
7	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	202.123.231.349	139.293.970	0	202.262.525.319
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng	0	0	0	0
	Phải thu khác	202.123.231.349	139.293.970	0	202.262.525.319
8	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	0	103.550.000	0	103.550.000
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	103.550.000	0	103.550.000
9	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	0	3.000.000	0	3.000.000
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	3.000.000	0	3.000.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	0	0	0	0
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Tổng cộng	350.837.966.724	2.971.661.107	2.734.664.455	351.074.963.376

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	41.731.417.182	6.983.942.905	49.805.914.059	(1.090.553.972)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.574.172.252	4.216.256.801	6.383.082.093	(592.653.040)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.574.172.252	4.216.256.801	6.383.082.093	(592.653.040)
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	8.805.407.788	2.209.857.200	9.946.851.567	1.068.413.421
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.805.407.788	2.209.857.200	9.946.851.567	1.068.413.421
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	26.467.101.952	63.381.315	24.102.095.126	2.428.388.141
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	26.467.101.952	63.381.315	24.102.095.126	2.428.388.141
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.891.085.190	494.447.589	9.373.885.273	(3.988.352.494)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.891.085.190	494.447.589	9.373.885.273	(3.988.352.494)
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	(6.350.000)	0	0	(6.350.000)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(6.350.000)	0	0	(6.350.000)
	CÔNG TY LIÊN KẾT	18.044.741.190	4.643.179.318	20.950.571.800	1.737.348.708
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	10.047.566.895	1.550.522.968	4.222.982.516	7.375.107.347
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	10.047.566.895	1.550.522.968	4.222.982.516	7.375.107.347
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	1.140.713.433	0	0	1.140.713.433
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.140.713.433	0	0	1.140.713.433
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	6.856.460.862	3.092.656.350	16.727.589.284	(6.778.472.072)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.856.460.862	3.092.656.350	16.727.589.284	(6.778.472.072)
	Tổng cộng	59.776.158.372	11.627.122.223	70.756.485.859	646.794.736

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/3/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	11.430.090.303	13.481.936.113
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	7.127.353.548	7.127.353.548
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	10.553.277.854	31.103.168.140
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	5.675.445.321
Công ty Truyền tải điện 3	0	9.477.788.523
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	2.545.672	544.726.542
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.713.368.857	5.484.839.307
Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	4.112.717.801	6.393.473.669
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	23.950.244.226	19.634.113.461
Ban QLDA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	3.153.378.823	7.873.738.384
Công ty Truyền tải điện 2	656.302.491	656.302.491
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	2.673.982.927	733.421.006
Công ty CP Xây lắp điện 1	471.487.812	471.487.812

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/3/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH MTV điện lực Đồng Nai	1.583.814.404	1.583.814.404
Ban QLDA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	5.098.089.610	4.464.646.020
Ông Lê Hữu Tín	23.587.968.683	26.787.968.683
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đất Phú	20.000.000.000	0
Ông Đặng Trọng Đức	28.076.755.730	0
Các đối tượng khác	2.226.361.305	1.322.895.595
Cộng	207.446.564.605	199.646.686.191

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	0	0
Cộng	0	0
Tổng cộng (a+b)	207.446.564.605	199.646.686.191

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	0	0
Cộng	0	0

b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	135.877.003.895	133.047.636.758
Cộng	135.877.003.895	133.047.636.758
Tổng cộng (a+b)	135.877.003.895	133.047.636.758

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ (31/3/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	569.209.643.674	(119.858.047.274)	480.225.063.761	(119.858.047.274)
a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	204.129.383.187	0	204.144.051.349	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	221.210.000	0	221.210.000	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	1.535.097.868	0	1.798.610.000	0
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	4.000.000	0	1.000.000	0
Công Ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	202.262.525.319	0	202.123.231.349	0
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	103.550.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	3.000.000	0	0	0
a2. Phải thu ngắn hạn khác	365.080.260.487	(119.858.047.274)	276.081.012.412	(119.858.047.274)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	1.662.000.000	0	0	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	13.266.783.092	0	214.783.092	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	30.419.242.930	0	0	0
Công ty Truyền tải điện 3	8.422.999.332	0	0	0
Công ty CP Xây lắp điện 1	10.364.650.823	0	0	0
Công ty Truyền tải điện 2	6.003.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	700.000.000	0	0	0
Ban QLDA Điện lực miền Nam - Tổng Công ty Điện lực miền Nam	940.734.797	0	0	0
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	15.000.000.000	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879	(60.340.573.879)	205.340.573.879	(60.340.573.879)
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	8.104.589.892		6.330.246.340	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung Tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình	1.121.761.300		1.121.761.300	
Tập hợp theo dõi công nợ phải thu khó đòi	59.517.473.395	(59.517.473.395)	59.517.473.395	(59.517.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	3.912.790.947		3.252.514.306	
Cộng (a)	569.209.643.674	(119.858.047.274)	480.225.063.761	(119.858.047.274)

b. Dài hạn

Phải thu dài hạn khác về giao dịch liên quan đến TSCĐ giữa Tổng Công ty và Công ty CP Du lịch Xanh Huế	11.175.126.294	0	13.646.278.617	0
Cộng (b)	11.175.126.294	0	13.646.278.617	0

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ (31/3/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Dự phòng ^(*)	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	0	3.986.700	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.187.128.892	0	30.741.489.742	0
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hóa	44.374.060	0	49.195.244	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	27.235.489.652	0	30.794.671.686	0

(*): Trong quý 1 năm 2018, không có phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/3/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	0	0
Cộng	0	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2018	36.551.099.669	24.656.775.442	13.663.678.328	446.603.410	75.318.156.849
Tăng trong kỳ	0	99.000.000	0	0	99.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	99.000.000	0	0	99.000.000
- Tăng khác	0	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/3/2018	36.551.099.669	24.755.775.442	13.663.678.328	446.603.410	75.417.156.849
HAO MÒN					
Tại 01/01/2018	17.320.403.375	15.948.173.406	9.140.095.707	340.143.726	42.748.816.214
<i>Tăng trong kỳ</i>	681.993.203	346.141.722	179.753.522	9.101.956	1.216.990.403
- Khấu hao trong kỳ	681.993.203	346.141.722	179.753.522	9.101.956	1.216.990.403
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/3/2018	18.002.396.578	16.294.315.128	9.319.849.229	349.245.682	43.965.806.617
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2018	19.230.696.294	8.708.602.036	4.523.582.621	106.459.684	32.569.340.635
Tại 31/3/2018	18.548.703.091	8.461.460.314	4.343.829.099	97.357.728	31.451.350.232

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2018	18.350.736.088	50.086.320	458.750.000	18.859.572.408
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/3/2018	18.350.736.088	50.086.320	458.750.000	18.859.572.408
HAO MÒN				
Tại 01/01/2018	1.780.040.704	50.086.320	458.750.000	2.288.877.024
<i>Tăng trong kỳ</i>	86.721.150	0	0	86.721.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khấu hao trong kỳ	86.721.150	0	0	86.721.150
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/3/2018	1.866.761.854	50.086.320	458.750.000	2.375.598.174
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2018	16.570.695.384	0	0	16.570.695.384
Tại 31/3/2018	16.483.974.234	0	0	16.483.974.234

	Cuối kỳ (31/3/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
11. Tài sản dở dang dài hạn		
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế Cộng (11a)	200.228.783.065	226.736.626.972
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	79.922.225.891	77.837.841.177
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lăng Cô, Thừa Thiên Huế	58.767.776.939	58.563.708.757
Dự án đầu tư cải tạo Khách sạn Xanh Đà Nẵng	0	0
Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà	19.444.574.219	17.669.709.342
Các dự án khác	0	0
Cộng (11b)	1.709.874.733	1.604.423.078
Cộng (11a + 11b)	280.151.008.956	304.574.468.149

	Cuối kỳ (31/3/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
13. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.980.658.687	3.447.583.049
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	0	0
Cộng	2.980.658.687	3.447.583.049

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/3/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/3/2018)		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	247.112.295.208	247.112.295.208	165.471.915.872	68.738.941.573	150.379.320.909	150.379.320.909
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	199.145.167.395	199.145.167.395	127.700.097.671	60.835.360.351	132.280.430.075	132.280.430.075
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	39.404.191.080	39.404.191.080	33.829.679.649	5.790.182.784	11.364.694.215	11.364.694.215
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	7.768.676.733	7.768.676.733	3.759.698.552	1.408.266.560	5.417.244.741	5.417.244.741
Công ty CP Chứng khoán VN Direct	0	0	0	1.191.878	1.191.878	1.191.878
Nợ dài hạn đến hạn trả	794.260.000	794.260.000	182.440.000	703.940.000	1.315.760.000	1.315.760.000
2. Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	1.906.655.940	1.906.655.940	0	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	0	0	0	203.940.000	2.110.595.940	2.110.595.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	1.906.655.940	1.906.655.940	0	703.940.000	2.610.595.940	2.610.595.940
Cộng vay dài hạn	794.260.000	794.260.000	182.440.000	703.940.000	1.315.760.000	1.315.760.000
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	1.112.395.940	1.112.395.940	-	-	1.294.835.940	1.294.835.940
Cộng các khoản vay dài hạn	248.224.691.148	248.224.691.148	-	-	151.674.156.849	151.674.156.849
Cộng (1+2)						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25.915.390.778	25.915.390.778	44.732.757.618	44.732.757.618
Công ty TNHH Hùng Quý	0	0	263.720.215	263.720.215
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	0	0	457.823.847	457.823.847
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944
Công ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	813.446.013	813.446.013
Công ty CP Xây Dựng và TM Sao Vàng	0	0	315.846.188	315.846.188
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	0	0	5.646.161.893	5.646.161.893
Công ty CP Xây Dựng Khuê Mỹ	0	0	280.180.543	280.180.543
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	0	0	2.234.099.587	2.234.099.587
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	1.303.688.959	1.303.688.959	7.343.815.520	7.343.815.520
Công ty TNHH MTV Xây dựng Điện Miền Tây Cao Bằng	2.930.194.277	2.930.194.277	12.640.722.732	12.640.722.732
Công Ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	0	0	749.913.891	749.913.891
Công Ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	14.934.725.630	14.934.725.630	2.557.859.590	2.557.859.590
Phải trả cho các đối tượng khác	5.514.220.200	5.514.220.200	10.420.001.655	10.420.001.655
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	12.012.622.342	12.012.622.342	59.782.508.372	59.782.508.372
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	7.375.107.347	7.375.107.347	10.047.566.895	10.047.566.895
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	0	0	1.574.172.252	1.574.172.252
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	1.068.413.421	1.068.413.421	8.805.407.788	8.805.407.788
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	2.428.388.141	2.428.388.141	26.467.101.952	26.467.101.952
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	6.856.460.862	6.856.460.862
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	0	0	4.891.085.190	4.891.085.190
Công ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	0	0	0	0
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	1.140.713.433	1.140.713.433	1.140.713.433	1.140.713.433
Cộng (a+d)	37.928.013.120	37.928.013.120	104.515.265.990	104.515.265.990

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Cuối kỳ (31/3/2018)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2018)
Thuế Giá trị gia tăng	0	3.038.963.250	3.038.963.250	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.072.175.022	868.648.754	1.643.311.050	297.512.726
Thuế thu nhập cá nhân	76.109.045	2.065.893.558	2.030.403.771	111.598.832
Thuế khác	0	5.000.000	5.000.000	0
Cộng	1.148.284.067	5.978.505.562	6.717.678.071	409.111.558

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/3/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	362.202.497	370.330.313
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	424.349.394	465.046.854
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	3.088.494.049	3.928.423.904
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	59.353.897	59.353.897
Phải trả cho khách hàng thi công HD 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, đz 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	30.594.181.023	30.762.136.930
Phải trả cho khách hàng thi công 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	3.542.112.914	1.359.528.884
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc	1.322.749.649	615.946.230

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/3/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nình

Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500 Tân Uyên và đầu nối	434.307.076	460.498.163
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đầu nối	596.423.034	596.423.034
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Phù Mỹ	11.708.663.491	1.719.975.368
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Cầu Bông - Bình Tân	1.122.297.795	1.122.674.159
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Di Linh - Bảo Lộc	8.154.154.373	66.160.031
Phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	1.894.563.980	76.439.751
Phải trả cho khách hàng thi công Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	207.781.135	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Quỳnh Lưu - Diễn Châu - Cửa Lò - Hưng Đông	14.222.655.562	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Nho Quan - Thanh Hoá thay dây năng cao khả năng tải	7.975.064.573	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Sông Tranh - Tam Kỳ (TT2)	4.186.232.613	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV đầu nối số 2 lộ 18.1 đoạn từ TBA 500kV Đức Hòa đến G22.5A, DA TBA 500kV Đức Hòa (HD 2742 AMN)	5.813.714.953	0
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đầu nối (HD số 02, (TCTDLMNTNHH)	912.512.753	0
Phải trả cho khách hàng thi công Phân pha dây dẫn ĐZ 110kV từ 177 Bình Long2 - 175 Mỹ Phước	3.085.046.944	0
Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	343.344.284	238.438.147
Chi phí phải trả khác	2.584.204.053	2.978.050.518
Cộng	102.634.410.042	44.819.426.183

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/3/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Kinh phí công đoàn	256.401.409	482.731.304
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động	259.411.697	24.797.412
- Các khoản phải trả nộp khác	1.196.085.771	42.102.890.796
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	954.343.775	41.861.148.800
+ Phải trả khác	241.741.996	241.741.996
Cộng	1.711.898.877	42.610.419.512

Trong đó:**(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (31/3/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
Cộng	0	0
Cộng	0	0

23. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/3/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.203.159.495	2.221.003.167
Cộng	2.203.159.495	2.221.003.167

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/3/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 01/01/2017	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	79.150.110.873	11.985.555.466	(28.712.098.397)	975.616.203.085
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	71.605.591.385	0	0	71.605.591.385
- Tăng khác	0	0	0	0	0	-58.207.138.139	(58.207.138.139)
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	43.632.704.076	0	0	43.632.704.076
Số dư tại 31/12/2017	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	107.122.998.182	11.985.555.466	(86.919.236.536)	945.381.952.255
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	6.117.615.207	0	0	6.117.615.207
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (**)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/3/2018	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	113.240.613.389	11.985.555.466	(86.919.236.536)	951.499.567.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (31/3/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.181.172.872	114.224.294.811	164.181.172.872	114.224.294.811
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	106.537.801.373	113.636.631.720	106.537.801.373	113.636.631.720
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	816.507.622		816.507.622	
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	56.826.863.877	587.663.091	56.826.863.877	587.663.091
- Doanh thu hoạt động khác	0	0	0	0
2- Giá vốn hàng bán	147.789.576.631	95.933.253.507	147.789.576.631	95.933.253.507
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	97.531.916.482	94.672.293.222	97.531.916.482	94.672.293.222
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.822.625.385	971.284.164	1.822.625.385	971.284.164
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	48.435.034.764	289.676.121	48.435.034.764	289.676.121
- Giá vốn hoạt động khác	0	0	0	0
3- Doanh thu hoạt động tài chính	2.914.482.449	4.993.489.739	2.914.482.449	4.993.489.739
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.913.053.001	3.739.339.739	2.913.053.001	3.739.339.739
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	0	1.254.150.000	0	1.254.150.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.429.448	0	1.429.448	0
4- Chi phí tài chính	3.710.170.990	1.953.197.030	3.710.170.990	1.953.197.030
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	1.877.906.303	36.033.346	1.877.906.303	36.033.346
- CP cho vay và đi vay vốn	3.209.909.262	2.669.389.984	3.209.909.262	2.669.389.984
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0		0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0		0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.377.644.575)	(752.226.300)	(1.377.644.575)	(752.226.300)
- CP Tài chính khác	0	0	0	0
5- Thu nhập khác	220.909.094	265.733.412	220.909.094	265.733.412
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	48.000.000	0	48.000.000
- Lãi do đánh giá lại khoản chi phí đầu tư dự án để góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	220.909.094	217.733.412	220.909.094	217.733.412
6- Chi phí khác	29.700	5.816.675.151	29.700	5.816.675.151
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	48.000.000	0	48.000.000
- Khoản chậm nộp do chậm kê khai thuế cho nhà thầu nước ngoài	0	8.001.656	0	8.001.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Điều chỉnh giá trị công trình	0	308.006.495	0	308.006.495
- Tiền phạt xử lý tiền ký quỹ đảm bảo đầu tư do vi phạm tiến độ thực hiện dự án “Khu Du lịch Xanh Lăng Cô”	0	5.451.667.000	0	5.451.667.000
- Các khoản khác	29.700	1.000.000	29.700	1.000.000
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	8.020.806.064	9.841.830.526	8.020.806.064	9.841.830.526
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.005.806.064	9.841.830.526	8.005.806.064	9.841.830.526
- Chi phí tiền lương	3.786.344.654	4.195.665.180	3.786.344.654	4.195.665.180
- Chi phí phục vụ công tác	2.824.037.568	4.057.906.279	2.824.037.568	4.057.906.279
- Chi phí quản lý khác	1.395.423.842	1.588.259.067	1.395.423.842	1.588.259.067
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.000.000	0	15.000.000	0
- Các khoản chi phí bán hàng khác	15.000.000	0	15.000.000	0
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.643.311.050	2.451.840.883	1.643.311.050	2.451.840.883
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	1.643.311.050	2.451.840.883	1.643.311.050	2.451.840.883

Trong đó thuế TNDN hiện hành Quý 1/2018 và lũy kế năm 2018, chi tiết như sau:

	Quý 1/2018	Lũy kế năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kinh doanh	7.795.981.030	7.795.981.030
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	(595.848.083)	(595.848.083)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức đơn vị)	0	0
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	98.520.568	98.520.568
Cộng Chi phí không được trừ (tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành)	39.000.000	39.000.000
Cộng: Chi phí không được trừ (khoản chênh lệch giá trị khấu hao xe ô tô Mercedes 7 chỗ có nguyên giá lớn hơn khung giá quy định)	59.520.568	59.520.568
Thu nhập chịu thuế	(497.327.515)	(497.327.515)
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS	8.391.829.113	8.391.829.113
Trong đó:		
Doanh thu chuyển nhượng	56.826.863.877	56.826.863.877
Giá vốn chuyển nhượng	48.435.034.764	48.435.034.764
Thu nhập chịu thuế	8.391.829.113	8.391.829.113
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.678.365.823	1.678.365.823
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	1.678.365.823	1.678.365.823
Hoàn nhập thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	(35.054.773)	(35.054.773)
Chi phí thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.643.311.050	1.643.311.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31 tháng 3 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	247.112.295.208	1.112.395.940	248.224.691.148
Phải trả người bán	37.928.013.120	-	37.928.013.120
Chi phí phải trả	102.634.410.042	-	102.634.410.042
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	1.711.898.877	-	1.711.898.877
Cộng	389.386.617.247	1.112.395.940	390.499.013.187

31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	150.379.320.909	1.294.835.940	151.674.156.849
Phải trả người bán	104.515.265.990	-	104.515.265.990
Chi phí phải trả	44.819.426.183	-	44.819.426.183
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	42.610.419.512	-	42.610.419.512
Cộng	342.324.432.594	1.294.835.940	343.619.268.534

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCD hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCD hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/3/2018		31/12/2017		31/3/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.165.185.963	0	37.339.359.575	0	13.165.185.963	37.339.359.575
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	190.000.000.000	0	160.000.000.000	0	190.000.000.000	160.000.000.000
- Phải thu khách hàng	207.446.564.605	0	199.646.686.191	0	207.446.564.605	199.646.686.191
- Phải thu khác	716.261.773.863	(119.858.047.274)	626.918.979.136	(119.858.047.274)	596.403.726.589	507.060.931.862
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	30.823.058.160	0	37.552.591.939	(1.377.644.575)	30.823.058.160	36.174.947.364
TỔNG CỘNG	1.157.696.582.591	(119.858.047.274)	1.061.457.616.841	(121.235.691.849)	1.037.838.535.317	940.221.924.992
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	248.224.691.148	0	151.674.156.849	0	248.224.691.148	151.674.156.849
- Phải trả người bán	37.928.013.120	0	104.515.265.990	0	37.928.013.120	104.515.265.990
- Chi phí phải trả	102.634.410.042	0	44.819.426.183	0	102.634.410.042	44.819.426.183
- Phải trả khác	1.711.898.877	0	42.610.419.512	0	1.711.898.877	42.610.419.512
Cộng	390.499.013.187	0	343.619.268.534	0	390.499.013.187	343.619.268.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

3.1. Theo bộ phận kinh doanh:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 1 năm 2018	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.537.801.373	816.507.622	56.826.863.877		164.181.172.872
Giá vốn hàng bán	97.531.916.482	1.822.625.385	48.435.034.764		147.789.576.631
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.005.884.891	(1.006.117.763)	8.391.829.113		16.391.596.241

Lũy kế năm 2018	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.537.801.373	816.507.622	56.826.863.877		164.181.172.872
Giá vốn hàng bán	97.531.916.482	1.822.625.385	48.435.034.764		147.789.576.631
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.005.884.891	(1.006.117.763)	8.391.829.113		16.391.596.241

3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý

a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản và Dịch vụ

Quý 1 năm 2018	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	816.507.622	1.822.625.385	(1.006.117.763)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	56.826.863.877	48.435.034.764	8.391.829.113

Lũy kế năm 2018	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	816.507.622	1.822.625.385	(1.006.117.763)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	56.826.863.877	48.435.034.764	8.391.829.113
Hoạt động khác	-	-	-

b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Quý 1 Năm 2018	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	32.277.797.727	25.527.377.558	6.750.420.169
ĐZ 500kV TTdL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	4.946.742.930	4.056.329.203	890.413.727
ĐZ 500kV Mỹ Tho - Đức Hoà HDD: (425 AMN)	3.893.000.000	3.893.000.000	0
ĐZ 220kV đầu nối số 2 lộ 18.1 đoạn từ TBA 500kV Đức Hòa đến G22.5A, DA TBA 500kV Đức Hòa (HD 2742 AMN)	21.579.500.000	15.753.035.000	5.826.465.000
Nâng cấp ĐZ 110kV Long Thành - Hyosung	700.000.000	700.000.000	0
TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đầu nối (HD số 02, (TCTDLMNTNHH))	1.131.004.797	1.098.136.155	32.868.642
Đz 220kV Long phú - Sóc Trăng	27.550.000	26.877.200	672.800
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	48.516.677.545	46.763.747.798	1.752.929.747
TBA 220kV Đô Lương	135.321.736	131.082.524	4.239.212
ĐZ 110kV Quỳnh Lưu - Diễn Châu - Cửa Lò - Hưng Đông	15.000.000.000	14.289.992.335	710.007.665
TBA 220kV Phù Mỹ (gói thầu số 8)	13.263.005.000	13.257.852.031	5.152.969
ĐZ 220kV Di Linh - Bảo Lộc (mạch 2), gói thầu số 11	8.731.299.332	8.471.080.335	260.218.997
Gói 7: Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	1.995.000.000	1.818.124.229	176.875.771
Phân pha dây dẫn ĐZ 110kV từ 177 Bình Long2 - 175 Mỹ Phước	3.389.051.477	3.084.036.844	305.014.633
ĐZ 220kV Sông Tranh - Tam Kỳ (TT2)	6.003.000.000	5.711.579.500	291.420.500
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	25.743.326.101	25.240.791.126	502.534.975
ĐZ 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	881.000.000	738.366.100	142.633.900
ĐZ 110kV Hà Đông - Sơn Tây	11.722.464.208	11.822.655.010	(100.190.802)
ĐZ 220kV Hòa Bình - Tây Hà Nội	147.863.858	151.657.722	(3.793.864)
ĐZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	781.000.000	781.000.000	0
ĐZ 220kV Nho Quan - Thanh Hoá thay dây năng cao khả năng tải	8.836.000.000	8.372.114.259	463.885.741
Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	207.781.135	207.781.135	0
TBA 220kV Ninh Bình - Trinh Xuyên	3.167.216.900	3.167.216.900	0
Tổng Cộng (I+II+III)	106.537.801.373	97.531.916.482	9.005.884.891

Lũy kế Năm 2018	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	32.277.797.727	25.527.377.558	6.750.420.169
ĐZ 500kV TTdL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	4.946.742.930	4.056.329.203	890.413.727
ĐZ 500kV Mỹ Tho - Đức Hoà HDD: (425 AMN)	3.893.000.000	3.893.000.000	0
ĐZ 220kV đầu nối số 2 lộ 18.1 đoạn từ TBA 500kV Đức Hòa đến G22.5A, DA TBA 500kV Đức Hòa (HD 2742 AMN)	21.579.500.000	15.753.035.000	5.826.465.000
Nâng cấp ĐZ 110kV Long Thành - Hyosung	700.000.000	700.000.000	0
TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đầu nối (HD số 02, (TCTDLMNTNHH))	1.131.004.797	1.098.136.155	32.868.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lũy kế Năm 2018	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Đz 220kV Long phú - Sóc Trăng	27.550.000	26.877.200	672.800
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	48.516.677.545	46.763.747.798	1.752.929.747
TBA 220kV Đô Lương	135.321.736	131.082.524	4.239.212
ĐZ 110kV Quỳnh Lưu - Diễn Châu - Cửa Lò - Hưng Đông	15.000.000.000	14.289.992.335	710.007.665
TBA 220kV Phù Mỹ (gói thầu số8)	13.263.005.000	13.257.852.031	5.152.969
ĐZ 220kV Di Linh - Bảo Lộc (mạch 2), gói thầu số 11	8.731.299.332	8.471.080.335	260.218.997
Gói 7: Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	1.995.000.000	1.818.124.229	176.875.771
Phân pha dây dẫn ĐZ 110kV từ 177 Bình Long2 - 175 Mỹ Phước	3.389.051.477	3.084.036.844	305.014.633
ĐZ 220kV Sông Tranh - Tam Kỳ (TT2)	6.003.000.000	5.711.579.500	291.420.500
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	25.743.326.101	25.240.791.126	502.534.975
ĐZ 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	881.000.000	738.366.100	142.633.900
ĐZ 110kV Hà Đông - Sơn Tây	11.722.464.208	11.822.655.010	(100.190.802)
ĐZ 220kV Hòa Bình - Tây Hà Nội	147.863.858	151.657.722	(3.793.864)
ĐZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trực Ninh	781.000.000	781.000.000	0
ĐZ 220kV Nho Quan - Thanh Hoá thay dây nâng cao khả năng tải	8.836.000.000	8.372.114.259	463.885.741
Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	207.781.135	207.781.135	0
TBA 220kV Ninh Bình - Trinh Xuyên	3.167.216.900	3.167.216.900	0
Tổng Cộng (I+II+III)	106.537.801.373	97.531.916.482	9.005.884.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 1 năm 2018, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi tăng giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2017:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.181	114.224	49.957	43,74
2	Giá vốn hàng bán	147.789	95.933	51.856	54,05
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.392	18.291	(1.899)	(10,38)
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp	6.117	3.647	2.470	67,73

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 1 năm 2018 là 6.117 triệu đồng, tăng 67,3% tương đương tăng 2.470 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Trong quý 1 năm 2018, các công trình tiếp tục vướng đền bù không giải phóng được mặt bằng thi công; vật tư chủ đầu tư cấp chậm và không đồng bộ; tình hình giá cát biến động lớn; một số công trình chủ đầu tư chưa bàn giao mặt bằng thi công, đồng thời phụ thuộc vào lịch cất điện của chủ đầu tư nên không thể triển khai thi công. Vì vậy, doanh thu xây lắp quý 1/2018 giảm 6,25% tương đương giảm 7.099 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017; doanh thu bất động sản quý 1/2018 tăng 56.239 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017. Do vậy, tổng doanh thu quý 1/2018 tăng 43,74% tương đương tăng 49.957 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017.

- Do tình hình giá cát biến động và các chi phí đầu vào tăng nên tỷ lệ chi phí giá vốn quý 1/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017 là 6,029%. Các yếu tố trên đã tác động ảnh hưởng làm cho lợi nhuận gộp giảm 10,38% tương đương giảm 1.899 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017.

- Đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1/2018 giảm 18,66% tương đương giảm 1.836 triệu đồng so với cùng kỳ 2017; chi phí khác quý 1/2018 giảm 100% tương đương giảm 5.816 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017 (do quý 1/2017 Tổng Công ty có khoản phạt vi phạm tiến độ thực hiện dự án 5.451 triệu đồng).

Tất cả các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính tổng hợp quý 1/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017 là 67,3% tương đương tăng 2.470 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

